

Solicitudes

Carta de referencia

Carta de referencia - Introducción

Finlandés

Hyvä Herra,

Formal, destinatario masculino, nombre desconocido

Vietnamita

Thưa ông,

Hyvä Rouva

Formal, destinatario femenino, nombre desconocido

Thưa bà,

Hyvä Herra / Rouva

Formal, nombre y sexo del destinatario desconocidos

Thưa ông/bà,

Hyvät vastaanottajat,

Formal, al dirigirse a varias personas desconocidas o a un departamento

Thưa các ông bà,

Hyvät vastaanottajat,

Formal, nombre y género del destinatario totalmente desconocidos

Thưa ông/bà,

Hyvä herra Smith,

Formal, destinatario masculino, nombre conocido

Kính gửi ông Nguyễn Văn A,

Hyvä rouva Smith,

Formal, destinatario femenino, casada, nombre conocido

Kính gửi bà Trần Thị B,

Hyvä neiti Smith,

Formal, destinatario femenino, soltera, nombre conocido

Kính gửi bà Trần Thị B,

Hyvä neiti / rouva Smith,

Formal, destinatario femenino, nombre conocido, estado civil desconocido

Kính gửi bà Trần Thị B,

Ilahduin kovasti suosittelupyynnöstä...

Se usa como frase introductoria cuando se está complacido de trabajar con la persona sobre la que se escribe

Tôi rất vinh dự được viết thư giới thiệu cho...

Tutustuin hakiiaan ensi kertaa ..., kun hän liittyi...

Se usa para dar detalles sobre cómo se conoció un candidato

Tôi quen... qua..., khi cậu ấy gia nhập...

...on pyytänyt minua kirjoittamaan suosituskirjeen
lähetettäväksi hakemuksensa mukana...paikkaa
varten. Teen sen erittäin mielelläni.

Se usa como frase introductoria cuando se ha tenido el gusto de trabajar con la persona sobre la que se escribe...

Tôi rất vui lòng viết thư giới thiệu cho... để cậu ấy ứng
tuyển vào vị trí...

Carta de referencia

On ollut ilo toimia päällikkönä / kollegana ... sillä...

Là cấp trên/ quản lý/ đồng nghiệp của..., tôi rất vinh dự khi được làm việc với cậu ấy vì...

Se usa como frase introductoria cuando se ha tenido el placer de trabajar con la persona sobre la que se escribe

Kirjoitan mielelläni tämän suosituskirjeen henkilön ... puolesta. Haluan tässä kirjeessä osoittaa arvostukseni ja kunnioitukseni tätä fiksua, nuorta henkilöä kohtaan, joka toi työyhteisöömme valtavan hienon panoksen.

Tôi rất vinh dự được viết thư giới thiệu cho... .. là một thanh niên trẻ sáng dạ, và tôi rất trân trọng những đóng góp mà cậu ấy mang lại cho toàn đội/công ty.

Se usa como frase introductoria cuando se ha tenido el placer de trabajar con la persona sobre la que se escribe

En epäröi hetkeäkään tämän kirjeen kirjoittamisessa henkilön ... puolesta.

Tôi không hề ngần ngại viết thư này để tiến cử...

Se usa como frase introductoria cuando se ha tenido el placer de trabajar con la persona sobre la que se escribe

On ilo kirjoittaa tämä suosituskirje...

Tôi rất vinh dự được viết thư giới thiệu...

Se usa como frase introductoria cuando se ha tenido el placer de trabajar con la persona sobre la que se escribe

Olen tuntenut ... siitä asti, kun hän tuli luokalleni / aloitti työskentelyn ...

Tôi biết... từ..., khi cậu/cô ấy tham gia lớp học của tôi/ bắt đầu làm việc tại...

Se usa para dar detalles sobre cómo se conoció a un candidato

Olen tuntenut...siitä asti kun olen toiminut...

Là... tại..., tôi biết... đã được... tháng/năm.

Se usa para dar detalles sobre cómo se conoció a un candidato

Toimin henkilön ... esimiehenä / ohjaajana / kollegana / opettajana...

Tôi là... cấp trên/ quản lý / đồng nghiệp / giáo viên của... từ... đến...

Se usa para dar detalles sobre cómo se conoció a un candidato

... on työskennellyt kanssani monissa projekteissa ... ja perustuen hänen työpanokseensa arvioisin hänet yhdeksi parhaimmista ... joita meillä on koskaan ollut.

... làm việc với tôi trong nhiều dự án với tư cách... Dựa trên chất lượng công việc của cậu ấy/cô ấy, tôi phải công nhận rằng cậu ấy/cô ấy là một trong những... có năng lực nhất của chúng tôi.

Se usa como frase introductoria cuando se ha tenido el placer de trabajar con la persona sobre la que se escribe

Carta de referencia - Habilidades

Finlandés

Yhteistyömme alusta asti olen tuntenut hänet ... persoonana.

Se usa para describir un aspecto positivo de la personalidad del candidato

Vietnamita

Ngay từ khi mới bắt đầu làm việc cùng cậu ấy/cô ấy, tôi đã nhận thấy cậu ấy/cô ấy là một người...

Sollicitudes

Carta de referencia

...erottautui hyvillä...

... là một nhân viên nổi bật với...

Se usa para explicar los principales aspectos positivos que el candidato ha demostrado

Hänen suurimpiin vahvuuksiin kuuluu ...

Khả năng lớn nhất của cậu ấy/cô ấy là...

Se usa para mostrar los principales puntos fuertes del candidato

Hän on luova ongelmanratkaisija

Cậu ấy / Cô ấy biết cách xử lý vấn đề một cách sáng tạo.

Se usa para describir a un candidato que fácilmente acepta y supera los retos propuestos

Hänellä on laajat taidot

Cậu ấy / Cô ấy có rất nhiều kĩ năng tốt.

Se usa para describir cuando un candidato tiene una variedad balanceada de habilidades

Hän kommunikoi ideoistaan selkeästi

Cậu ấy / Cô ấy có khả năng giao tiếp rành mạch và rõ ràng.

Se usa para describir a un candidato con buenas habilidades de comunicación

Hän on luotettava henkilö

Cậu ấy / Cô ấy là một nhân viên rất có trách nhiệm.

Se usa para describir a un candidato que puede manejar a un equipo / proyecto de forma adecuada y que trabaja bien bajo presión

Hänellä on hyvä tietämys...

Cậu ấy / Cô ấy có kiến thức rộng về (các) mảng...

Se usa para describir las habilidades que el candidato aún puede ofrecer

Hän omaksuu uudet asiat nopeasti ja ottaa rakentavan palautteen ja työhön liittyvät ohjeet hyvin vastaan.

Cậu ấy nắm bắt các vấn đề mới rất nhanh, đồng thời cũng tiếp thu hướng dẫn và góp ý rất tốt.

Se usa para describir a un candidato astuto y dinámico; muy halagador.

Haluisin mainita vielä, että hän kykenee...

Phải nói rằng cậu / cô... rất... và có khả năng...

Se usa para describir detalles específicos en relación a la habilidad del candidato para hacer algo

Hänen erinomainen kykynsä ... oli korvaamaton.

Khả năng... xuất sắc của cậu ấy / cô ấy là một phẩm chất rất đáng quý.

Se usa para describir la mejor cualidad del candidato

Hän ottaa aina aktiivisen roolin...

Cậu ấy / Cô ấy rất tích cực trong...

Se usa para describir a un candidato activo que le gusta involucrarse en su trabajo

Carta de referencia

Hän pysyy aina aikataulussa työssään. Kun jokin asia askarruttaa häntä, hän kertoo mielipiteensä avoimesti ja selkeästi, ja antaa kauttansa äänen myös sellaisille henkilöille, jotka eivät uskalla viedä asiaa eteenpäin.

Se usa para describir a un candidato astuto y dinámico; muy halagador.

Cậu ấy / Cô ấy luôn hoàn thành công việc đúng tiến độ. Khi có thắc mắc gì về công việc, cậu ấy / cô ấy luôn nói rõ chứ không hề giấu diếm.

Carta de referencia - Responsabilidades del cargo

Finlandés

Kun hän työskenteli kanssamme hän.... . Tämä vastualue sisälsi...

Se usa para dar una lista y descripción de tareas llevadas a cabo por un candidato

Vietnamita

Khi làm việc tại công ty chúng tôi, cậu ấy / cô ấy đảm nhận vai trò... với những trách nhiệm sau:...

Hänen päävastualueensa olivat...

Se usa para dar una lista de las tareas diarias que el candidato llevó a cabo

Các nhiệm vụ công việc mà cậu ấy / cô ấy đã đảm nhận là...

Hänen viikoittaiset tehtävänsä sisälsivät...

Se usa para dar una lista de las tareas diarias que el candidato llevó a cabo

Các nhiệm vụ hàng tuần của cậu ấy / cô ấy bao gồm...

Carta de referencia - Evaluación

Finlandés

Tämän henkilön kanssa on ilo työskennellä, hän on luotettava ja älykäs henkilö jolla on hyvä huumorintaju.

Se usa para dar una evaluación positiva de un candidato

Vietnamita

Tôi rất vui khi được làm việc với một người có tinh thần trách nhiệm, thông minh và hài hước như...

Jos hänen suoriutumisensa työssään yhtiössämme antaa viitteitä siitä, miten hän suoriutuu teidän yrityksessänne, hän olisi erittäin positiivinen lisä joukkoon.

Se usa para dar una evaluación muy positiva de un candidato

Những gì cậu ấy / cô ấy đã làm được ở công ty của chúng tôi là bằng chứng chứng minh rằng cậu ấy / cô ấy sẽ là một thành viên đặc lực cho chương trình của Quý công ty.

Mielestäni ... on oma-aloitteinen ja ahkera työntekijä joka ymmärtää projektien syvimmän olemuksen.

Se usa para dar una evaluación positiva de un candidato

Tôi thấy rằng... là một nhân viên rất chăm chỉ và nỗ lực, luôn nắm bắt được công việc cần làm là gì.

Solicitudes

Carta de referencia

... tuottaa tasaisen korkealaatuisia tuloksia työssään ja on aina aikataulussa.

Se usa para dar una evaluación positiva de un candidato

... luôn mang lại thành quả công việc với chất lượng cao và đúng tiến độ.

Ainoa hänen suorituksessaan havaitsemani heikkous on...

Se usa para referirse a un aspecto negativo cuando se evalúa a un candidato

Điều duy nhất mà tôi nghĩ cậu ấy / cô ấy có thể tiến bộ hơn là...

Mielestäni ... sijoittuu muiden hakijoiden yläpuolelle, koska...

Se usa para recomendar al candidato por razones específicas; una forma muy positiva de evaluar a un candidato

Tôi tin rằng Quý công ty nên đặc biệt cân nhắc... cho vị trí cần tuyển dụng vì...

Carta de referencia - Conclusión

Finlandés

... olisi erinomainen lisä yrityksellenne. Jos voin olla vielä avuksi, lähettäkää ystävällisesti sähköpostia tai soittakaa minulle.

Se usa para concluir una carta de referencia positiva

Vietnamita

... sẽ là một thành viên tuyệt vời cho chương trình của ông/bà. Nếu ông/bà cần thêm thông tin, vui lòng gửi e-mail hoặc gọi điện thoại cho tôi.

... saa lämpimät suositteluni. Hän olisi ansiokas lisä ohjelmaan

Se usa para concluir una carta de referencia muy positiva

Tôi rất vui lòng được tiến cử... vì tôi hoàn toàn tin tưởng rằng cậu ấy / cô ấy sẽ là một thành viên đặc lực cho chương trình của ông/bà.

Olen luottavainen siitä, että ... on tulevaisuudessakin erittäin tuottava. Hän saa lämpimät suositteluni.

Se usa para concluir una carta de referencia muy positiva

Tôi tin chắc rằng... sẽ tiếp tục là một nhân viên gương mẫu, và vì thế tôi rất vui khi được tiến cử cậu ấy / cô ấy cho vị trí này.

Suosittelen häntä ilman muuta tehtävään mitä lämpimimmin. Lisäkysymyksissä minulle voi soittaa tai lähettää sähköpostia.

Se usa para concluir una carta de referencia extremadamente positiva

Tôi nhiệt liệt ủng hộ và tiến cử cậu ấy / cô ấy. Nếu ông/bà có câu hỏi gì thêm, vui lòng liên hệ với tôi qua e-mail hoặc điện thoại.

Uskon vakaasti hänen kykyihinsä toimia ... ja suosittelen häntä lämpimästi jatko-opintoihin yliopistossanne, jossa hän voi kehittää ja soveltaa taitojaan.

Se usa para concluir una carta de referencia extremadamente positiva

Tôi tin tưởng tuyệt đối vào khả năng... xuất sắc của cậu ấy / cô ấy và xin được tiến cử cậu ấy / cô ấy cho chương trình đào tạo tại trường của ông / bà, nơi cậu ấy / cô ấy có thể phát triển và ứng dụng tài năng sáng giá của mình.

Solicitudes

Carta de referencia



On miellyttävää antaa lämpimät suosittelet kyseisestä hakijata. Toivottavasti tämä tieto osoittautuu hyödylliseksi.

Tôi hoàn toàn hài lòng với những gì cậu ấy / cô ấy thể hiện và xin được tiến cử cậu ấy / cô ấy cho chương trình của ông/bà. Tôi hi vọng những thông tin tôi cung cấp sẽ có ích cho quá trình tuyển dụng của ông/bà.

Se usa para concluir una carta de referencia extremadamente positiva

Suosittelen innolla hakijaa tehtävään ... lupaavana ehdokkaana

Tôi ủng hộ và hoàn toàn tin tưởng rằng... là một ứng viên sáng giá cho chương trình của ông/bà.

Se usa para concluir una carta de referencia extremadamente positiva

En ole usein voinut varauksetta suositella jotain henkilöä. On ilo tehdä näin ... tapauksessa.

Tôi rất tin tưởng vào... và xin hết lòng tiến cử cậu ấy / cô ấy vào vị trí...

Se usa para concluir una carta de referencia extremadamente positiva

Arvostan häntä kollegana, mutta rehellisyyden nimissä on sanottava, etten voi suositella häntä yrityksenne palveluun.

Với tư cách đồng nghiệp, tôi rất tôn trọng... Nhưng tôi phải thành thật thừa nhận rằng tôi không thể tiến cử cậu ấy / cô ấy cho Quý công ty.

Se usa cuando se piensa que el candidato no está calificado para el trabajo

Vastaan mielelläni mieleenne tuleviin lisäkysymyksiin

Tôi rất sẵn lòng trả lời bất kì thắc mắc nào của ông/bà.

Se usa para concluir una carta de referencia positiva

Voitte ottaa minuun yhteyttä kirjeitse / sähköpostitse jos tarvitsette lisätietoa

Nếu cần thêm thông tin, ông/bà có thể liên hệ với tôi qua thư / email.

Se usa para concluir una carta de referencia positiva